TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG H7 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2017
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG DÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Phúc;

Ông Trần Hùng Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2016/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2016 về "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Hoàng A, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. "có mặt"

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng E.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương M, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ N, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng E huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25-11-2016).

Địa chỉ trụ sở: Khu phố T, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. "vắng mặt".

- Ngân hàng F.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thành Q, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng F huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19-6-2014).

Địa chỉ trụ sở: Khu phố T, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. "có mặt".

- Bà Lê Thị H1, sinh năm 1946.
- Anh Phan Minh H2, sinh năm 1971
- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1975
- Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1981
- Chị Lê Ngọc H5, sinh năm 1983
- Chị Bùi Thị Mỹ H6, sinh năm 1985
- Anh Nguyễn Văn H7, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ cử trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22-7-2016 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Phan Hoàng A trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị B kết hôn vào năm 1998, đến năm 2002 đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Bến Cầu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 09 ngày 31-7-2002. Anh và chị B chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị B nghi ngờ anh có tình cảm với người phụ nữ khác nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ tháng 3/2015. Đến tháng 7/2016, chị B cùng các anh trai của chị B còn đánh anh phải nhập viện. Xét thấy tình cảm không còn, không thể H7 giải hàn gắn được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Anh và chị B có hai con chung tên Phan Như C1, sinh ngày 23-7-1999 và Phan Như C2, sinh ngày 02-4-2010, cháu C2 đang sống với anh, còn cháu C1 đang sống với chị B. Anh yêu cầu nuôi cháu C2, không yêu cầu chị B cấp dưỡng. Đối với cháu C1 đã thành niên, tự lao động nuôi sống được nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị B có tài sản gồm: 01 phần đất có diện tích 380m^2 toạ lạc tại ấp , xã Y, huyện Bến Cầu theo giấy chứng nhận QSD đất số: H018xx/QSDĐ/380 ngày 08-4-2008, trên đất có căn nhà tường cấp 4 (tường không tô, máy tole) có diện tích 4.5m ngang x dài 21m và một phần đất có diện tích 10.147,1m^2 theo giấy chứng nhận QSD đất số CH01942 ngày 30-7-2013 toạ lạc tại ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu do anh và chị B cùng đứng tên, nhưng diện tích 10.147,1m^2 là tài sản của mẹ ruột chị B (bà Lê Thị H1) cho anh và chị B tạm đứng tên để thế chấp vay tiền Ngân hàng F, về tài sản chung anh và chị B tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị B hiện còn nợ chung gồm: Ngân hàng E số tiền 14.000.000 đồng; Ngân hàng F số tiền 245.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh; anh Phan Bình A 05 chỉ vàng 24K 98%; chị Phan Thị Thùy T7 số tiền

30.000.000 đồng; chị Phan Thị Hồng T1 số tiền 25.000.000 đồng; cửa hàng T2 số tiền 30.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H3 số tiền 15.000.000 đồng; chị Trương Thị T3 số tiền 7.000.000 đồng; chị Lê Thị Huyên T4 số tiền 40.000.000 đồng; chị Bùi Thị Mỹ H6 số tiền 23.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 18 K và 0,5 chỉ vàng 24K 98%; chị Nguyễn Thị Ngọc T5 số tiền 32.000.000 đồng; bà Võ Thị T6 05 chỉ vàng 24K 98%. Ngoài ra không còn nợ ai khác. Khi vay tiền của Ngân hàng F thì anh và chị B thế chấp giấy chứng nhận QSD đất số: CH019xx và số: H018xx/QSDĐ/380. Khi ly hôn, nợ Ngân hàng E số tiền 14.000.000 đồng thì chia hai mỗi người trả 7.000.000 đồng; nợ Ngân hàng F tổng cộng 245.000.000 đồng tiền gốc thì phần nợ 215.942.000 đồng (trong đó tiền gốc 190.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 26-9-2017 là 25.942.000 đồng) theo hợp đồng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD thì chia hai mỗi người trả 107.971.000 đồng, còn lại 58.767.000 đồng (trong đó tiền gốc 55.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 3.767.000 đồng) theo hợp đồng số: 5708-LAV-201505462/HĐTD thì giao chị B trả do chị B được hưởng diện tích 380m^2 và căn nhà trên đất. Nếu không thực hiện việc trả nợ đồng ý phát mãi tài sản đã thế chấp để trả nợ. Đối với các khoản nợ khác do chủ nợ không khởi kiện thì anh và chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị B trình bày: Về quan hệ hôn nhân chị thống nhất như anh A trình bày nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A có tình cảm với người phụ nữa khác, bị chị phát hiện nên trong lúc gây gổ chị có đánh anh A nhập viện. Chị và anh A ly thân từ năm 2015 cho đến nay, xét thấy tình cảm không còn, không thể hòa giải hàn gắn và thời gian ly thân đã lâu nên chị chấp nhận yêu cầu ly hôn với anh Phan Hoàng A.

- Về con chung: Chị và anh A có hai con chung tên Phan Như C1, sinh ngày 23-7-1999 và Phan Như C2, sinh ngày 02-4-2010, chị đồng ý giao cháu C2 cho anh A nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu C1 hiện đang sống với chị và đã thành niên, tự lao động nuôi sống được nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị thống nhất với lời trình bày của anh A, tài sản chung chị và anh A tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Trước đây chị trình bày nợ chị Phan Thị Thùy T7 số tiền 25.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị H3 37.000.000 đồng, nợ chị Trương Thị T3 15.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị Huyên T4 60.000.000 đồng nhưng quá trình làm việc anh A chỉ thừa nhận một phần trong số đó nhưng chị không có chứng cứ chứng minh nên chị thống nhất và thừa nhận toàn bộ số nợ như anh A khai. Ngoài ra không còn nợ ai khác. Khi vay tiền của Ngân hàng F thì chị và anh A có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất số: CH019xx và số: H018xx/QSDĐ/380. Khi ly hôn, nợ Ngân hàng E số tiền 14.000.000 đồng thì chia hai mỗi người trả 7.000.000 đồng; nợ Ngân hàng F tổng cộng 245.000.000 đồng tiền gốc thì phần nợ 215.942.000 đồng (trong đó tiền gốc 190.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 26-9-

2017 là 25.942.000 đồng) theo hợp đồng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD thì chia hai mỗi người trả 107.971.000 đồng, còn lại 58.767.000 đồng (trong đó tiền gốc 55.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 3.767.000 đồng) theo hợp đồng số: 5708-LAV-201505462/HĐTD thì giao chị trả do chị được hưởng diện tích đất 380m^2 và căn nhà trên đất. Nếu không thực hiện việc trả nợ đồng ý phát mãi tài sản đã thế chấp để trả nợ. Đối với các khoản nợ khác do chủ nợ không khởi kiện thì chị và anh A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Hồ N đã khai: Ngày 22-11-2015, anh Phan Hoàng A và chị Nguyễn Thị B vay của Ngân hàng E số tiền 14.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 600000706119024 với lãi suất trong hạn 0,66%/tháng, lãi suất quá hạn 0,858%/tháng, ngày trả nợ cuối cùng 21-11-2020, mục đích sử dụng vốn để chăn nuôi. Sau khi vay vốn, anh A và chị B sử dụng vốn không đúng mục đích, không trả tiền gốc đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng, do đó Ngân hàng E yêu cầu anh A và chị B có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 14.015.000 đồng (trong đó tiền gốc 14.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 15.000 đồng) và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số: 6600000706119024 ngày 21-11-2015 cho đến khi anh A và chị B trả nợ xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Thành Q trình bày: Ngày 21-12-2015, anh A và chị B vay số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD với lãi suất trong hạn 8,7%/năm, lãi suất quá hạn 13,5%/năm, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng 20-12-2018, mục đích sử dụng vốn để chăn nuôi. Đến ngày 21-12-2015, anh A và chị B vay tiếp số tiền 80.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505462/HĐTD với lãi suất trong hạn 10,8%/năm, lãi suất quá hạn 16,2%/năm, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng 22-12-2016, mục đích sử dụng vốn để chăn nuôi bò. Chị và anh A thế chấp QSD đất số 26xx/2015/HĐTC ngày 21-11-2015 và số CH019xx do anh A và chị B đứng tên. Sau khi vay anh A, chị B không trả nợ đúng hợp đồng mặc dù Ngân hàng F đã nhiều lần yêu cầu. Đến ngày 22-5-2017 anh A và chị B đã trả 25.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 12.990.000 đồng cho hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505462/HĐTD, còn nợ lại 55.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 3.767.000 đồng, trả 10.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 10.026.000 đồng cho hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD. Anh A và chị B sử dụng vốn không đúng mục đích và vi phạm nghĩa vụ 02 hợp đồng nêu trên nên Ngân hàng F yêu cầu chấm dứt hợp đồng số: 5708-LAV-201505462/HĐTD và hợp đồng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD, yêu cầu anh A và chị B có nghĩa vụ trả tiền gốc còn nợ 55.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 22-5-2017 đến ngày 26-9-2017 là 3.767.000 đồng cho hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505462/HĐTD và tiền gốc còn nợ 190.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 22-5-2017 đến ngày 26-9-2017 là 25.942.000 đồng cho hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng từ ngày 27-9-2017 đến khi trả nợ xong. Nếu

không trả thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là QSD đất 10.147,1m^2 theo giấy chứng nhận QSD đất CH019xx, trong đó trừ ra diện tích thửa 340/887,6m^2 và diện tích nhà của bà H1, bà H3 đang sử dụng. Lý do là khi cho vay cán bộ tín dụng chỉ căn cứ vào số tờ, số thửa mà anh A, chị B được cấp mà thiếu kiểm tra thực tế trên đất có một số thửa đã bị bà H1 và các anh chị em của chị B đã cất nhà và sử dụng trước khi chị B, anh A và Ngân hàng F ký kết hợp đồng thế chấp, diện tích còn lại yêu cầu phát mãi thu hồi nợ. Đối với giấy chứng nhận QSD đất số H018xx/QSDĐ/380 giao cho Ngân hàng F giữ theo Nghị định số: 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ, nếu chị B và anh A trả xong tiền nợ thì Ngân hàng F sẽ trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 đã khai: Diện tích đất đất 10.147,1m^2 hiện do anh A, chị B đứng tên là của bà chuyển nhượng của ông 8 Sung nhưng khi mua bán thì hai bên chỉ lập giấy tay. Sau khi mua thì bà có cho các con là anh H7, chị H3 và anh H4 cất nhà trên đất từ năm 2010 và sử dụng đến nay. Khi chuyển nhượng thì trên đất có một căn nhà ở cột gỗ, vách đất và một căn nhà bếp lợp tranh vách đất. Đến năm 2016, do căn nhà ở hư hỏng nên con bà là anh H7 bỏ tiền ra xây dựng lại ngay trên nền nhà cũ. Đến năm 2013, khi làm giấy đất thì bà có cho vợ chồng anh A, chị B đứng tên để làm tài sản thế chấp cho Ngân hàng F vay vốn kinh doanh nhưng do làm ăn thất bại không có tiền trả nợ nên bà chỉ có ý kiến yêu cầu anh A, chị B trả tiền cho Ngân hàng F lấy giấy chứng nhận QSD đất về trả lại cho bà, riêng tài sản trên đất là nhà và cây trồng là đã có trước khi anh A, chị B thế chấp do đó bà không có thế chấp cho Ngân hàng F nên bà yêu cầu không xử lý tài sản này. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Minh H2, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn H4, chị Lê Ngọc H5, chị Bùi Thị Mỹ H6, anh Nguyễn Văn H7 đã khai: Thống nhất như lời khai của bà Lê Thị H1.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng qui định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng qui định.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phan Hoàng A đối với chị Nguyễn Thị B; áp dụng các Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật A sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng E và Ngân hàng F đối với anh A và chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Ông Hồ N, bà Lê Thị H1, anh Phan Minh H2, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn H4, chị Lê Ngọc H5, chị Bùi Thị Mỹ H6, anh Nguyễn Văn H7 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông N. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng A sự năm 2015. Đồng thời, Ngân hàng E và Ngân hàng F có đơn yêu cầu độc lập nên cần được xem xét, giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

[2]. Về hôn nhân: Anh Phan Hoàng A và chị Nguyễn Thị B kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 31-7-2002 nên hôn nhân giữa anh A và chị B là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do nghi ngờ tình cảm và bạo lực gia đình dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh A yêu cầu ly hôn và chị B chấp nhận. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh A và chị B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh A là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh A.

[3]. Về con chung: Anh A và chị B có hai con chung tên Phan Như C1, sinh ngày 23-7-1999 và Phan Như C2, sinh ngày 02-4-2010. Anh A và chị B thỏa thuận giao cháu C2 cho anh A nuôi dưỡng. Xét thấy, anh A đã nuôi con tốt, bảo đảm nhu cầu vật chất, tinh thần và theo nguyện vọng của cháu C2 muốn sống với anh A nên giao cháu C2 cho anh A nuôi dưỡng là phù hợp theo qui định Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; anh A không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Chị B được quyền thăm nom con chung theo qui định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không ai được cản trở chị B thực hiện quyền này. Đối với cháu C1 đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Anh A và chị B tự thỏa thuận không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về nợ chung:

Anh A và chị B và ngân hàng thống nhất anh A và chị B nợ Ngân hàng E số tiền 14.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số: 600000706119024 ngày 25-11-2015; nợ Ngân hàng F 245.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hai hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD ngày 21-12-2015 và 5708-LAV-201505462/HĐTD ngày 21-12-2015 nên buộc anh A và chị B trả cho Ngân hàng E số tiền 14.000.000 đồng và tiền lãi 15.000 đồng; trả cho Ngân hàng F 55.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là

3.767.000 đồng và 190.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 25.942.000 đồng.

[6]. Đối với các khoản nợ những người liên quan đã được thông báo nhưng các đương sự này không khởi kiện nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[7]. Xét hợp đồng thế chấp tài sản là QSD đất giữa Ngân hàng F với anh A, chị B gồm các thửa 327, 328, 329, 330, 363, 364, 365, 340 thuộc tờ bản đồ số 31 theo giấy chứng nhận QSD đất số: CH019xx với diện tích 10.147,1m^2 do UBND huyện Bến Cầu cấp ngày 30-7-2013 do anh A và chị B đứng tên tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu được lập thành văn bản, có làm thủ tục đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh (chi nhánh Bến Cầu) ngày 21-12-2015 nên tuân thủ theo đúng các qui định của pháp luật. Do đó, hợp đồng này có giá trị pháp lý và phát sinh quyền, nghĩa vụ hai bên. Tuy nhiên, trên thửa 328 thì chị H3 đã cất một căn nhà mái tole, nền gạch tàu có diện tích ngang 5,5m x dài 12,5m và một căn nhà bếp ngang 05m x dài 04m vào năm 2013; trên thửa 340 thì anh H4 đã cất một nhà tạm diện tích ngang 8,4m x dài 13m, một chuồng bò diện tích ngang 05m x dài 05m, một chuồng heo diện tích ngang 09m x dài 03 và trồng một số cây tạp vào năm 2010; trên thửa 329 thì bà H1 và anh H7 cất một nhà tường cấp 4 diện tích ngang 7,2m x dài 25m trên nền nhà ở cũ mua của ông S, ngoài ra trên đất còn một căn nhà bếp diện tích ngang 5,3m x dài 11,5m (nhà cũ do ông S để lại khi bán). Ngân hàng F thừa nhận khi giao kết hợp đồng không thẩm tra mà chỉ căn cứ vào số tờ, số thửa mà anh A, chị B được cấp để cho vay mà không có ý kiến của bên thứ 3 nên Ngân hàng F đồng ý trừ diện tích thửa 340/887m^2, trừ một phần diện tích chị H3 sử dụng là phù hợp, không chấp trừ diện tích thửa 329/990m^2 bà H1 sử dụng là chưa phù hợp. Bởi lẽ, bà H1 chuyển nhượng đất của ông Sung vào năm 1997, khi đó trên đã có một căn nhà trên và một căn nhà bếp, quá trình sử dụng bà H1 xây cất một số công trình phụ và trồng cây trên đất. Đến năm 2016 do căn nhà ở đã hư hỏng nên bà H1 tháo dỡ và cất lại căn nhà tường cấp 4 trên diện tích nền nhà cũ do đó cần khấu trừ diện tích thửa 329/990m^2 là phù hợp.

[8]. Ghi nhận Ngân hàng F chấp nhận trả lại giấy chứng nhận QSD đất số: H018xx/QSDĐ/380/2008/HĐ-CN do UBND huyện Bến Cầu cấp ngày 08-4-2008 cho anh A và chị B.

[9]. Về án phí: Anh A và chị B phải chịu án phí theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng A sự năm 2015. Ngân hàng F và Ngân hàng E không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phan Hoàng A và chị Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Anh A được tiếp tục nuôi con chung tên Phan Như C2, sinh ngày 02-4-2010. Đối với Phan Như C1, sinh ngày 23-7-1999 đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết. Ghi nhận anh A không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Không ai được can trở chị B thực hiện quyền thăm nom con.

3. Về tài sản chung: Anh A và chị B không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng F. Buộc anh Phan Hoàng A và chị Nguyễn Thị B mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng F số tiền nợ gốc 122.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 14.854.000 đồng, tổng cộng 137.354.500 (một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm) đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27-9-2017 theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD ngày 21-12-2015 và 5708-LAV-201505462/HĐTD ngày 21-12-2015 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Tài sản thế chấp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp số: 2688 ngày 21-12-2015 để thi hành án cho Ngân hàng F gồm: thửa 327/717,2 m^2, 330/878,4 m^2, 363/2.807,3 m^2, 364/1.088,8 m^2, 365/884,1 m^2 và một phần diện tích 1.804,85m^2 trong tổng số diện tích 1.893,6m^2 thuộc thửa 328 (sau khi khấu trừ diện tích nhà ở và nhà bếp chị H3 sử dụng là 88.75m^2, có tứ cận phía Đông giáp thửa 329, phía Tây giáp diện tích còn lại thửa 328, phía Nam giáp diện tích còn lại thửa 328, phía Bắc giáp thửa 291) thuộc tờ bản đồ số 31 theo giấy chứng nhận QSD đất số: CH019xx do UBND huyện Bến Cầu cấp ngày 30-7-2013 do anh A và chị B đứng tên tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận Ngân hàng F chấp nhận trả lại giấy chứng nhận QSD đất số: H01888/QSDĐ/380/2008/HĐ-CN do UBND huyện Bến Cầu cấp ngày 08-4-2008 cho anh A và chị B.

5. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng E. Buộc anh Phan Hoàng A và chị Nguyễn Thị B mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng E số tiền nợ gốc 7.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26-9-2017 là 7.500 đồng, tổng cộng 7.007.500 (bảy triệu không trăm lẽ bảy nghìn năm trăm) đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27-9-2017 theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng số 6600000706119024 ngày 21-11-2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng F và Ngân hàng E cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng anh A và chị B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ ngày 27-9-2017 đối với khoản nợ gốc mà anh A và chị B phải trả cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng số: 5708-LAV-201505457/HĐTD ngày 21-12-2015 và số: 5708-LAV-201505462/HĐTD ngày 21-12-2015 và hợp đồng số: 6600000706119024 ngày 21-11-2015.

6. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Anh Phan Hoàng A phải chịu 7.318.000 đồng tiền án phí (gồm 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình và 7.118.000 đồng án phí A sự sơ thẩm), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh A đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số: 000020367 ngày 05-10-2016 của Chi cục Thi hành án A sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Anh A còn phải nộp 7.118.000 (bảy triệu một trăm mười tám nghìn) đồng.

- Chị Nguyễn Thị B phải chịu 7.118.000 (bảy triệu một trăm mười tám nghìn) đồng tiền án phí A sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Ngân hàng F số tiền tạm ứng án phí 7.643.000 (bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn) đồng theo biên lai số: 0020535 ngày 09-12-2016 của Chi cục Thi hành án A sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Hoàn trả cho Ngân hàng E số tiền tạm ứng án phí 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số: 00205450 ngày 16-12-2016 của Chi cục Thi hành án A sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Phan Hoàng A và chị Nguyễn Thị B phải chịu 500.000 đồng tiền chi phí thẩm định. Do Ngân hàng F đã tạm nộp nên anh A và chị B có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cho Ngân hàng F.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án A sự thì người được thi hành án A sự, người phải thi hành án A sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án A sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án A sự.

7. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh A, chị B, đại diện Ngân hàng F được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đại diện Ngân hàng E, bà H1, anh H2, chị H3, anh H4, chị H5, chị H6, anh H7 có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Long Chữ (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu